

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Chi phí thẩm định giá hóa chất sinh hóa, huyết học của gói thầu: Mua sắm hóa chất sinh hóa, huyết học phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2025-2026

Kính gửi: Quý Công ty/đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thẩm định giá

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội của Quốc hội khoá XIII và các văn bản pháp luật khác liên quan;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của của Luật Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017;

Căn cứ Nghị định số 78/2024/NĐ-CP ngày 01/07/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Ban hành Quy chế quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Để có căn cứ xác định về giá gói thầu phục vụ cho việc tổ chức đấu thầu để mua sắm hàng hóa phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần tỉnh Hải Dương, đề nghị quý công ty/đơn vị có năng lực, chuyên môn hợp pháp trong lĩnh vực thẩm định giá tài sản tham dự chào phí thẩm định giá cho gói thầu: Mua sắm hóa chất sinh hóa, huyết học phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2025-2026.

Đơn vị yêu cầu mời báo giá phí thẩm định giá: Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần tỉnh Hải Dương

Đại diện: Ông Nguyễn Việt Hòa. Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Xã Gia Xuyên, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0915.090393

Tài khoản: 3716.2.1010723. Mở tại: Kho bạc Nhà nước khu vực V.

Tên dịch vụ cần thẩm định giá: Mua sắm hóa chất sinh hóa, huyết học phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2025-2026 (Có phụ lục chi tiết kèm theo thư mời).

Mục đích thẩm định giá: Làm cơ sở tham khảo xác định giá gói thầu, xây dựng dự toán mua sắm và tổ chức đấu thầu mua sắm hàng hóa.

Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 16h30 ngày 26/05/2025 đến 17h00 ngày 05/06/2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

+ Báo giá được ký bởi đại diện hợp pháp của công ty.

+ Nếu có nhiều trang thì gấp lại tất cả các trang của báo giá.

Hình thức tiếp nhận thông tin và hồ sơ chào giá:

Quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá bản mềm (bản scan) có ký tên đóng dấu (gồm: *bản báo giá chi phí + hồ sơ năng lực của công ty/đơn vị*) về địa chỉ email: khoaduocbvskttthd2025@gmail.com, đồng thời gửi bản cứng (bản giấy) có ký tên, đóng dấu trực tiếp hoặc theo đường công văn về địa chỉ sau đây: Trần Thị Phương Thảo, văn thư, Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần tỉnh Hải Dương, Xã Gia Xuyên, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. Số điện thoại: 0389.940584.

Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá.

Thời điểm thẩm định giá: Tháng 06 năm 2025.

Trân trọng cảm ơn!.

Lưu ý: Không hoàn lại hồ sơ chào giá đối với hồ sơ không được lựa chọn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCKT, Khoa Dược – VT, TBYT

GIẤY ĐÓC



BSCKI. Nguyễn Việt Hòa



DANH MỤC HÀNG HÓA DỰ KIẾN MUA SẮM

(Kèm theo Thông báo yêu cầu báo giá số: 343 /TB-BVSKT/Hàng 05 năm 2025 của Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần tỉnh Hải Dương)

I. DANH MỤC HÓA CHẤT CHO MÁY SINH HÓA LIDA 800

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hoá chất xét nghiệm Urea/Urea Nitrogen (gồm R1,R2)	- Thành phần: + R1: Buffered Urease/GIDH. Dung dịch đậm TRIS 125 mmol/L pH ≥7,4; 2-ketoglutarate ≥10 mmol/L, urease - 140 U/mL, glutamate dehydrogenase ≥ 120 U/mL, natri azide ≥0,95 g/L + R2: Coenzyme. NADH ≥1,50 mmol/L và natri azit ≥0,95 g/L + CAL: Urea standard Urea ≥50 mg/dL (8,3 mmol/L) - Dải tuyến tính: ≥1,14 mg/dL; ≤500 mg/dL - Quy cách: ≥ 3 x 100 mL	G7/EU	ml	3.000
2	Hoá chất xét nghiệm ALT/GPT	- Thành phần: + R1: ALT-chất nền. Dung dịch đậm TRIS ≥150 mmol/L pH ≥7,3, L-alanine ≥ 750 mmol/L, lactate dehydrogenase ≥1350 U/L, natri azit ≥0,95 g/L + R2: ALT-coenzym. NADH ≥1,3 mmol/L, 2-oxoglutarate ≥75 mmol/L, natri azit ≥0,95 g/L - Dải tuyến tính: ≥7,95 U/L ;≤500 U/L - Đóng gói: ≥3x100mL	G7/EU	ml	3.600
3	Hoá chất xét nghiệmAST/GOT	- Thành phần: + R1: chất nền AST. Dung dịch đậm TRIS ≥121 mmol/L pH ≥7,8 ; L-aspartate ≥362 mmol/L, dehydrogenase malat ≥460U/L, natri azit ≥0,95 g/L + R2: coenzym AST. NADH ≥1,3 mmol/L, 2-oxoglutarate ≥ 75 mmol/L, natri azit ≥0,95 g/L - Dải tuyến tính: ≥4,69 U/L; ≤500 U/L - Đóng gói: ≥3x100mL	G7/EU	ml	3.000

4	Hoá chất xét nghiệm Uric Acid	- Thành phần: + R1: Monoreagent. Dung dịch đậm phát phát ≥ 100 mmol/L pH ≥ 7.8, uricase > 0.5 KU/L, peroxidase > 0.5 KU/L, ascorbate oxidase > 1 KU/L, 4-aminoantipyrine ≥ 0.5 mmol/L, DCBS ≥ 2 mmol/L, hoạt chất kéo căng không ion 2 g/L (w/v) + CAL: Uric acid standard. Uric acid ≥ 6 mg/dL (357 mol/L) - Dải tuyến tính: ≥ 0.03 mg/dL; ≤ 30 mg/dL - Quy cách: $\geq 2 \times 50$ mL	G7/EU	ml	3.600
5	Hoá chất xét nghiệm Creatinine	- Thành phần: + R1: Picric acid. Axit Picric ≥ 25 mmol/L + R2: Alkaline buffer. Phosphate buffer ≥ 30 mmol/L pH ≥ 12.7, NaOH ≥ 300 mmol/L. + CAL: Creatinine tiêu chuẩn. Creatinine 2 mg/dL (177 μmol/L) - Dải tuyến tính: ≥ 0.02 mg/dL; ≤ 20 mg/dL - Quy cách: $\geq 4 \times 100$ mL	G7/EU	ml	4.800
6	Hoá chất xét nghiệm GGT	- Chức năng: xúc tác quá trình chuyển hóa nhóm γ-glutamyl sang γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide thành glycylglycine với sự hình thành L-γ-glutamyl-glycylglycine và 5-amino-2-nitrobenzoate. Lượng 5-amino-2-nitro-benzoate được hình thành tỷ lệ thuận với hoạt tính của enzyme có trong mẫu được theo dõi động học ở bước sóng 405 nm - Thành phần: + R1: Buffer/Glycylglycine. TRIS ≥ 133 mmol/L pH ≥ 8.2, glycylglycine ≥ 138 mmol/L, sodium azide ≥ 0.9 g/L. + R2: Substrate/Glupa-C. L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide ≥ 23 mmol/L, ethylene glycol ≥ 90 mmol/L, sodium azide ≥ 0.9 g/L - Dải tuyến tính: ≥ 5.34 U/L; ≤ 800 U/L - Quy cách: $\geq 3 \times 100$ mL	G7/EU	ml	3.500
7	Hoá chất xét nghiệm total Cholesterol	- Thành phần: + R1: Thuốc thử đơn. PIPES buffer ≥ 70 mmol/L, pH ≥ 7.0, sodium cholate ≥ 1 mmol/L, cholesterol esterase > 250 U/L, cholesterol oxidase > 250 U/L, peroxidase > 1 KU/L, 4-aminoantipyrine ≥ 0.33 mmol/L, phenol ≥ 4 mmol/L, non-ionic tensioactives ≥ 2 g/L (w/v), sodium azide ≥ 0.05 g/L	G7/EU	ml	4.200

		+ CAL: Cholesterol standard. Cholesterol ≥ 200 mg/dL (5.18 mmol/L), 22-propanol, surfactants và sodium azide ≥ 0.16 g/L - Dải tuyến tính: ≥ 1.20 mg/dL; ≤ 600 mg/dL - Quy cách: $\geq 4 \times 100$ mL			
8	Hoá chất xét nghiệm total triglycerides	- Thành phần: + R1: Monoreagent. PIPES buffer ≥ 50 mmol/L; pH ≥ 6.8, LPL ≥ 1.2 KU/L, GK ≥ 1 KU/L, GPO ≥ 1.9 KU/L, ATP 2.0 mmol/L, Mg2+ 40 mmol/L, POD ≥ 2.5 KU/L, 4-AA 0.5 mmol/L, 4-chlorophenol 6 mmol/L, non-ionic tensioactives ≥ 2 g/L (w/v), sodium azide ≥ 0.05 g/L. + CAL: Triglyceride Standard. Glycerol ≥ 2.26 mmol/L, tương đương với 200 mg/dL glycerol trioleate - Dải tuyến tính: ≥ 0.74 mg/dL; ≤ 800 mg/dL - Quy cách: $\geq 4 \times 100$ mL	G7/EU	ml	3.600
9	Hoá chất xét nghiệm Glucose	- Thành phần: + R1: Đơn chất. Phosphate buffer ≥ 200 mmol/L; pH ≥ 7.5, glucose oxidase > 10 KU/L, peroxidase > 2 KU/L, 4-aminoantipyrine ≥ 0.5 mmol/L, phenol ≥ 5 mmol/L, sodium azide < 1 g/L + CAL: Glucose chuẩn. Glucose ≥ 100 mg/dL (5.55 mmol/L). - Dải tuyến tính: ≥ 0.63 mg/dL, ≤ 500 mg/dL - Quy cách: $\geq 4 \times 100$ mL	G7/EU	ml	4.200
10	Hoá chất hiệu chuẩn đa thông số	- Chức năng: Là huyết thanh người đông khô sử dụng trong xét nghiệm hóa học lâm sàng - Thành phần: Huyết thanh người, không có chất bảo quản và chất ổn định phản ứng - Quy cách: $\geq 5 \times 5$ ml	G7/EU	ml	120
11	Hoá chất kiểm chuẩn đa thông số level 1	- Chức năng: là huyết thanh ổn định và đôi khi có nguồn gốc từ người - Thành phần: Human Multisera Normal không chứa chất bảo quản. Chứa các nguyên tố vi lượng và polypeptide, đảm bảo rằng các mẫu đối chứng và mẫu thử nghiệm được phân tích trong cùng điều kiện. Kiểm soát rõ ràng sau khi hoàn nguyên (độ hấp thụ ở 700nm < 0.278) - Quy cách: $\geq 5 \times 5$ ml	G7/EU	ml	120
12	Hoá chất kiểm chuẩn đa thông số level 2	- Chức năng: là huyết thanh ổn định và đông khô có nguồn gốc từ người để sử dụng trong chẩn đoán in vitro	G7/EU	ml	120

		- Thành phần: Human Multisera Abnormal không chứa chất bảo quản. Chứa các nguyên tố vi lượng và polypeptide, đảm bảo rằng các mẫu đối chứng và mẫu thử nghiệm được phân tích trong cùng điều kiện. Kiểm soát rõ ràng sau khi hoàn nguyên (độ hấp thụ ở 700nm <0,278) - Quy cách: ≥5 x 5ml			
13	Hoá chất rửa làm sạch cuvet	- Chức năng: Dùng để rửa cuvette dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động - Quy cách: ≥10 x 60 mL	G7/EU	ml	7.500
14	Hoá chất rửa cho máy	- Chức năng: Dùng để vệ sinh định kỳ cho máy phân tích sinh hóa tự động - Thành phần: Chứa <1% chất hoạt động bề mặt - Quy cách: ≥ 1 x 1L	G7/EU	ml	70.000

II. DANH MỤC HÓA CHẤT CHO MÁY HUYẾT HỌC Celltac Es MEK-7300K, anpha MEK-6510K

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Nước sản xuất	ĐVT	Số lượng
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	. Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học; Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: không; Mùi: không; Độ pH: 7.35 đến 7.55; Tính tan: tan trong nước; Thành phần: Sodium chloride ≥= 0.44%, Sodium sulphate anhydrous ≥= 0.97%; Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C; Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥= 60 ngày; Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	G7/EU	ml	900.000
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học; Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: không; Mùi: nhẹ; Độ pH: 4 đến 7; Tính tan: tan trong nước; Thành phần: Muối amoni bậc 4 ≥= 3.7%; Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C; Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥=90 ngày; Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	G7/EU	ml	13.000
3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học; Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: không; Mùi: không; Độ pH: 7.5 đến 9.5; Tính tan: tan trong nước; Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate ≥= 0.11%; Nhiệt độ bảo	G7/EU	ml	10.000

		quần: 1 đến 30°C; Độ ổn định sau khi mở nắp: >=30 ngày; Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.			
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học; Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: xanh lá; Mùi: nhẹ; Độ pH: 7,7 đến 8,3; Tính tan: tan trong nước; Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: >= 0.049%; Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C; Độ ổn định sau khi mở nắp: >=180 ngày; Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	G7/EU	ml	50.000
5	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học; Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: vàng nhạt; Mùi: khó chịu (clo); Độ pH: 10 đến 13; Tính tan: tan trong nước; Thành phần: Sodium hypochlorit >= 1.3%; Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C; Độ ổn định sau khi mở nắp: >=90 ngày; Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	G7/EU	ml	40.000
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Mùi: Mùi máu Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú; Chất bảo quản hoặc thành phần không nguy hiểm khác; Natri azide Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: >= 14 ngày Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	G7/EU	ml	72
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Mùi: Mùi máu Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú; Chất bảo quản hoặc thành phần không nguy hiểm khác; Natri azide Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: >=14 ngày Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	G7/EU	ml	72
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú, Chất bảo quản hoặc thành phần không nguy hiểm khác; Natri azide Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: >= 7 ngày Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	G7/EU	ml	10